

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2018

Lưu vực sông Lô Gâm gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và 1 phần các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

Tuần từ: **5/25/2018** đến: **5/31/2018**

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng/tuần (mm)	Lượng mưa cộng dồn (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo mưa trong tháng/tuần tới
				Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	
1	Chiêm Hóa	0,9	2028,3	27%	54%	21%	96,9
2	Lục Yên	11,0	2360,5	21%	48%	43%	103,3
3	Hàm Yên	3,2	2571,5	48%	53%	38%	95,1
4	Tuyên Quang	14,9	2325,4	46%	22%	66%	77,3
5	Quảng Cư	16,0	1709,0	11%	75%	25%	86,4
	Trung bình	9,2	2198,9				91,8

Nhận xét:

Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN ở tất cả các trạm trên lưu vực đều lớn hơn từ 11-48%

Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2016 ở tất cả các trạm trên lưu vực đều lớn hơn từ 22-75%

Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2017 ở tất cả các trạm trên lưu vực đều lớn hơn từ 21-66%

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến W trữ cuối tuần (%)	Dự kiến W trữ cuối Vụ (%)
				TBNN	2017	2016			
1	Ngòi Là 2	3,17	79,4		3,04	-2,12	Giảm	82,81	81,76
2	Ngòi Là 1	1,00	95,2		-4,22	14,59	Tăng	97,75	97,01
3	Như Xuyên	2,01	93,9		18,18	14,99	Tăng	96,65	93,88
4	Noong Mò	1,13	81,7		35,00	42,58	Tăng	84,05	83,15
5	Hồ Khôn	1,03	65,1		71,67	64,21	Giảm	80,70	77,10
6	Hoa Lũng	0,69	73,6		-18,15	-26,03	Giảm	78,25	75,66
7	Hoàng Tân	1,15	71,2		-23,34	-24,56	Tăng	73,87	72,32
8	Hồ Vân Trục	8,20	68,8		24,64	-18,26	Giảm	68,99	68,94
9	HT Từ Hiếu	2,84	68,5		-35,97	-35,97	Giảm	73,28	72,05
10	Tặng An	1,00	79,5		-25,42	-25,42	Tăng	83,28	82,24
	Trung bình	2,22	77,68		4,54	0,40		81,96	80,41

Nhận xét:

Hiện tại các hồ chứa tính toán trong lưu vực tích nước đạt từ 65-95% dung tích trữ thiết kế

Tổng dung tích 10 hồ là:

22,22 triệu m³

Lượng trữ so với dung tích thiết kế chiếm:

77,68 %

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Khả năng cấp nước

Thông tin khái quát về nhu cầu nước, nguồn nước trong giai đoạn dự báo

Tổng nhu cầu nước của 10 công trình là: $0,04 \times 10^6 m^3$

Nguồn nước trữ hồ chứa ở nội tại và hồ chứa thủy điện hiện đều đầy nước.

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ tới đều được dự báo ở mức khá cao

Do vậy, dự báo đủ đủ nguồn nước cung cấp cho tưới của vụ đông xuân tới

Bảng tổng hợp nhu cầu nước

Đơn vị: $10^6 m^3$

TT	Tên công trình	Ngày 25/5	Ngày 26/5	Ngày 27/5	Ngày 28/5	Ngày 29/5	Ngày 30/5	Ngày 31/5	Tổng
1	Ngòi Là 2	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01
2	Ngòi Là 1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Như Xuyên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Noong Mò	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Hồ Khôn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Hoa Lũng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Hoàng Tân	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Hồ Vân Trục	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01
9	HT Từ Hiếu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Tặng An	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04

Thông tin công trình đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trong giai đoạn dự báo:

Các công trình đều đảm bảo cấp nước

Thông tin công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp và khuyến cáo tích nước hồ chứa, khuyến cáo phân phối nguồn nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước:

Không có công trình nào đảm bảo cấp nước thấp

Thông tin bảng biểu kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình như sau:

Với công trình là các hồ chứa

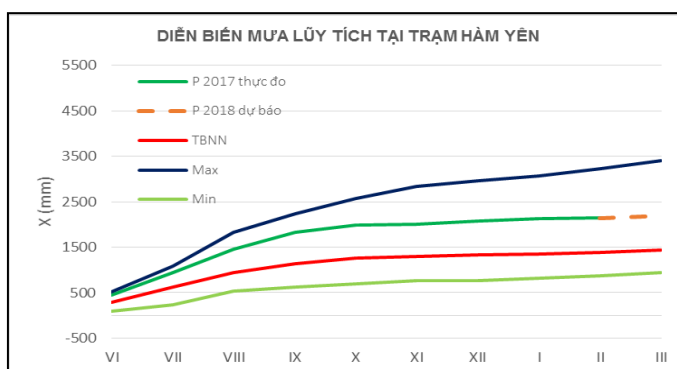
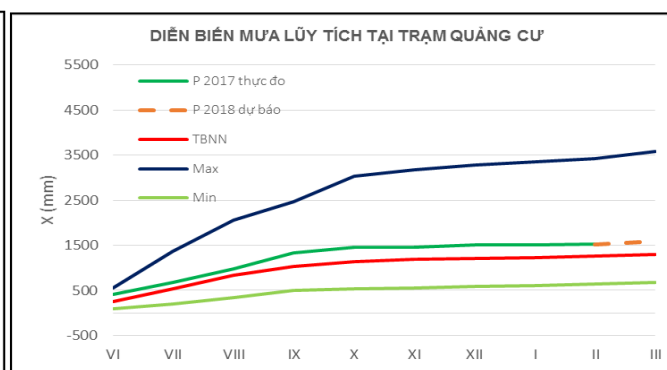
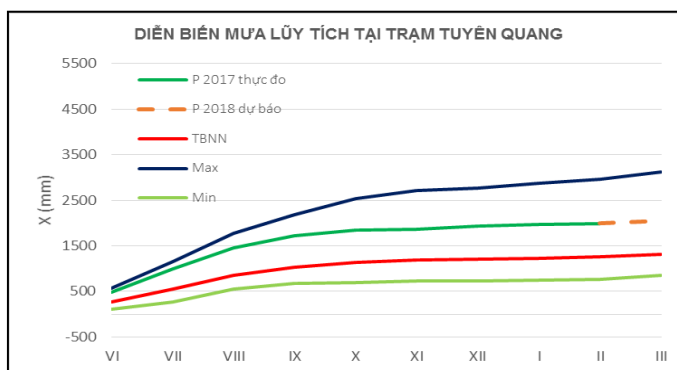
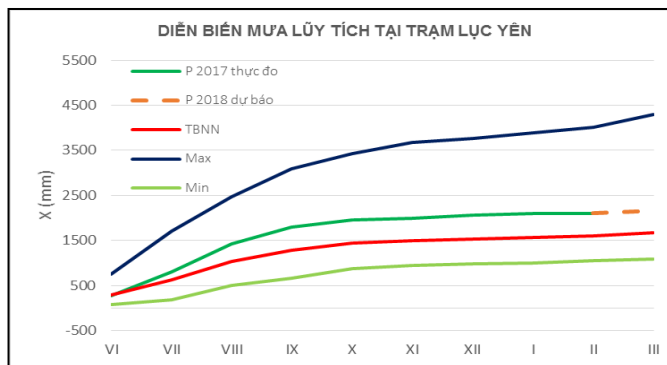
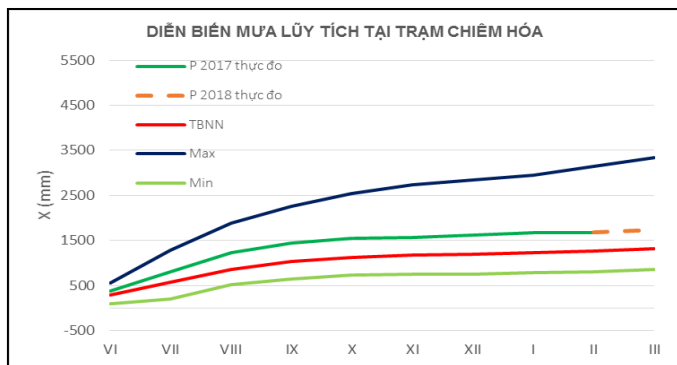
TT	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Đông Xuân 2017-2018			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Ngòi Là 2	81,76	346	82	100	346	
2	Ngòi Là 1	97,01	4	97	100	4	
3	Như Xuyên	93,88	121	94	100	121	
4	Noong Mò	83,15	59	83	100	59	
5	Hồ Khôn	77,10	38	77	100	38	
6	Hoa Lũng	75,66	94	76	100	94	
7	Hoàng Tân	72,32	170	72	100	170	
8	Hồ Vân Trục	68,94	718	69	100	718	
9	HT Từ Hiếu	72,05	213	72	100	213	
10	Tặng An	82,24	176	82	100	176	

2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
1	Chiêm Hóa	Chiêm Hóa	2125,2	180%	68%	-42%	
2	Lục Yên	Lục Yên	2463,8	150%	56%	-45%	
3	Hàm Yên	Hàm Yên	2666,6	246%	92%	-29%	
4	Tuyên Quang	T. Quang	2402,7	224%	89%	-29%	
5	Quảng Cư	Quảng Cư	1795,4	210%	43%	-53%	

Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa lũy tích hiện trạng và dự báo so với lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN ở tất cả các trạm trên lưu vực đều lớn hơn từ 37-89%



3. Tổng hợp thông tin hạn hán

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
I	Hà Giang	65.024	9.287	55.738	1.077				
1	TP Hà Giang	380	218	162	-				
2	H. Đồng Văn	6.733		6.733	11				
3	H. Mèo Vạc	8.163	120	8.043	72				
4	H. Yên Minh	8.313	427	7.887	42				
5	H. Quản Bạ	5.146		5.146	28				
6	Huyện Vị Xuyên	5.959	1.800	4.159	146				
7	H. Bắc Mê	5.724	715	5.009	49				
8	H. Hoàng Su Phì	6.616	240	6.376	19				
9	H. Xín Mần	5.668	1.082	4.586	16				
10	H. Bắc Quang	6.638	2.795	3.843	532				

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
11	H. Quang Bình	5.685	1.890	3.795	163				
II	Tuyên Quang	64.038	18.780	45.258	3.180				
1	Lâm Bình	2.468	960	1.508					
2	Na Hang	3.724	650	3.074	20				
3	Sơn Dương	12.877	3.950	8.927	758				
4	Yên Sơn	15.487	3.200	12.287	832				
5	Hàm Yên	13.420	4.800	8.620	508				
6	Chiêm Hóa	13.783	4.260	9.523	535				
7	TP Tuyên Quang	2.279	960	1.319	526				
III	Lào Cai	22.173	380	21.793	-				
1	Si Ma Cai	5.928	-	5.928					
2	Bắc Hà	16.246	380	15.866					
IV	Yên Bái	20.870	5.300	15.570	601				
1	Lục Yên	10.660	3.300	7.360	310				
2	Yên Bình	10.210	2.000	8.210	291				
V	Phú Thọ	9.760	7.370	2.390					
1	Đoan Hùng	4.440	3.500	940					
2	Phù Ninh	3.580	2.500	1.080					
3	Việt Trì	1.740	1.370	370					
VI	Vĩnh Phúc	16.817	8.055	8.762					
1	Lập Thạch	9.771	4.437	5.334					
2	Sông Lô	7.046	3.618	3.428					
VII	Bắc Kạn	23.799	11.308	12.491					
1	Pắc Nặm	5.748	1.883	3.865					
2	Ba Bể	6.705	3.556	3.149					
3	Chợ Đồn	6.138	3.421	2.717					
4	Ngân Sơn	5.208	2.448	2.760					
VIII	Cao Bằng	20.338	7.128	13.210					
1	Bảo Lâm	9.344	2.354	6.990					
2	Bảo Lạc	7.115	2.075	5.040					
3	Nguyên Bình	3.879	2.699	1.180					
	Cộng	485.640	135.215	350.425	9714,52	0	0	0	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nguồn nước phục vụ sản xuất năm bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp. Để bảo đảm sử dụng hợp lý nguồn nước, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Không cần chuyển đổi sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày:

6/1/2018